

BƯỚC ĐẦU KHẢO SÁT ĐOÀN NGỮ CÓ TÍNH TỪ LÀM TRUNG TÂM

VŨ NGỌC TÚ

Đại học Quốc gia Hà Nội

Sau động từ và danh từ, tính từ là một loại từ loại mà được các nhà Anh ngữ học quan tâm nghiên cứu, vì tính từ cũng có vai trò quan trọng trong câu và trong danh ngữ (Owen Thomas, 1967; R. A. Close, 1983; L. P. Kaplan, 1989; F. Palmer, 1979; R. Quirk and S. Greenbaum, 1977; G. Leech and J. Svartvik, 1990...). Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu chỉ khảo sát chức năng cú pháp và trật tự từ trong đoàn ngữ tiếng Anh có tính từ làm trung tâm [4, 5, 7, 8, 9].

Cũng như động từ và danh từ, tính từ là loại thực từ mang ý nghĩa quan hệ với nội dung phản ánh thực tại (chỉ tính chất, đặc điểm, màu sắc, kích thước, tuổi tác, nguồn gốc, xuất xứ ...). Tính từ có khả năng kết hợp với những từ phụ tạo thành một đoàn ngữ có tính từ làm trung tâm gọi là tính ngữ. Trong tiếng Anh, khó có thể biết từ nào đó có phải là tính từ hay không khi xem xét từ đó một cách riêng rẽ. Mặc dù có một số hậu tố chỉ xuất hiện với tính từ: *ous, curious, encouraging, serious*, một số tính từ có biến thể: *-er* cho so sánh hơn (*hot - hotter, happy - happier, tall - taller, young - younger, old - older...*) hoặc *-est* cho so sánh tuyệt đối (*tall - tallest, happy - happiest, hot - hottest, young - youngest, old - oldest...*) nhưng hầu hết các tính từ trong tiếng Anh không có hình thái xác định. Vì vậy, khi xem xét chức năng cú pháp của tính từ, chúng ta phải xem xét chúng trong tính ngữ (R. Quirk and S. Greenbaum, 1977; G. Leech and J. Svartvik, 1990 ...) [4, 5].

I. CHỨC NĂNG CỦA TÍNH NGỮ

Các nhà Anh ngữ học (R. A. Close, 1983; J. P. Kaplan, 1989; F. Palmer, 1978; R. Quick and I. S. Greenbaum, 1977; G. Leech and J. Svartvik, 1990; Owen Thomas, 1967...) đều thống nhất cho rằng tính ngữ có hai chức năng cú pháp chính: định ngữ và vị ngữ [6, 7, 8].

1. Tính ngữ với chức năng định ngữ

Tính ngữ với chức năng định ngữ thường đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Ví dụ:

	Tính từ với chức năng định ngữ	Danh từ
A	very beautiful (một cô gái rất đẹp).	girl
Any	subsequent (bất cứ một chuyến viếng thăm nào sau đó).	visits

Tuy nhiên, tính ngữ với chức năng này có thể xuất hiện sau từ mà nó bổ nghĩa, đặc biệt là

trong các trường hợp sau đây :

(i) Ví dụ :

There must have been something urgent in his voice (P. D. James, 1987)

(Trong giọng nói của anh ta hẳn có cái gì đó khẩn cấp).

I would like something to eat, something salty (P. D. James, 1987) [10]

(Tôi muốn ăn một cái gì đó mặn một chút).

(ii) Đối với tính từ bắt đầu bằng a- (absent, available, ablaze...) hoặc các tính từ như: concerned, presnet, involved, elect, proper...). Ví dụ:

The people **involved in the robbery** (were arrested)

(Những người dính líu vào vụ cướp đã bị bắt).

(iii) Các tính từ có tận cùng bằng -ible hoặc -able mà tính từ trung tâm của chúng vẫn giữ nguyên nghĩa gốc của chúng nhưng thường ám chỉ một nét nghĩa tạm thời mà thôi. Ví dụ:

The stars visible ↔ The visible stars

(Những ngôi sao có thể nhìn thấy ↔ Những ngôi sao nhìn thấy).

(iv) Trong trường hợp nhấn mạnh hoặc tính từ đi với bổ ngữ của nó. Ví dụ:

Bed too narrow (P. D. James, 1987)

(Giường quá hẹp).

The corpse would be an exhibit, **more important, more cumbersome and more difficult to preserve than other exhibits...**(P. D. James, 1987)

(Cái xác đó là một vật trưng bày, quan trọng hơn, cồng kềnh hơn và cũng khó bảo quản hơn các vật trưng bày khác...).

2. Tính ngữ với chức năng vị ngữ thường xuất hiện với động từ nối hoặc hệ từ có thể :

2.1. Bổ ngữ cho chủ ngữ:

Với chức năng này, tính ngữ thường mang ý nghĩa tham chiếu trực tiếp với chủ ngữ. Ví dụ:

The facts are accurate (P.D.James,1987) ↔ Accurate facts.

She doesn't feel particularly guilty (P.D. James, 1987) ↔ Guilty woman

(Bà ta không cảm thấy mình có lỗi).

He was clever at finding bargains... (P. D. James, 1987)

(Nó rất thạo trong việc mặc cả...).

2.2. Bổ ngữ cho tân ngữ:

Với chức năng này, tính ngữ thường mang ý nghĩa tham chiếu trực tiếp với tân ngữ. Ví dụ:

I've made it extra strong (P. D. James, 1987)

(Tôi pha cà phê đặc hơn).

He is a man who is known to like women, certainly most find him **attractive** (P. D. James, 1987)

(Hắn là người nổi tiếng là thích gái, chắc chắn là hầu hết họ đều nhận thấy hắn hấp dẫn).

Tính ngữ với chức năng này, thường ám chỉ kết quả của chính quá trình mà động từ biểu đạt:

They have painted the door green (As a result, the door is now green)

(Họ sơn cửa màu xanh (Kết quả là cửa bây giờ màu xanh)).

Danh ngữ cũng có chức năng cú pháp tương tự và cũng diễn tả quá trình do động từ biểu đạt :

So sánh:

- They have made him sad

(Họ làm anh ta buồn (Kết quả là anh ta đang buồn))

Và - They have elected him president (As a result, he is now president)

(Họ bầu ông ta làm chủ tịch (Kết quả là ông ta bây giờ là chủ tịch)).

Mặc dù, hầu hết các tính ngữ tiếng Anh đều có thể xuất hiện trong hai chức năng cú pháp cơ bản này, nhưng cũng có một số tính ngữ tiếng Anh chỉ xuất hiện với một trong hai chức năng này mà thôi; hoặc cũng có thể xuất hiện cả với hai chức năng này nhưng mang sắc thái ý nghĩa hoàn toàn khác nhau.

(i) Những tính từ chỉ xuất hiện với chức năng tính ngữ không trực tiếp mô tả nội dung phản ánh thực tại của danh từ.

a) Đó là một số nhóm tính từ chỉ mức độ tăng cường như là: certain, outright, pure, real, complete, perfect, entire, strong, great ... Ví dụ:

An outright lie: Lời nói dối trắng trợn. Không thể nói: # A lie is outright.

A complete failure: Thất bại hoàn toàn. Cũng không thể nói: # A failure is complete.

Hoặc: An old friend, "old" ở đây không có nghĩa là "già" mà mang ý nghĩa "cũ" và thường phải dịch sang tiếng Việt là: **một người bạn cũ.**

b) Một số tính từ chỉ mức độ hạn chế như "main", "precise", "only", "same". Ví dụ:

The main reason: Lý do chính. Nhưng không thể nói: # The reason is main.

The only opportunity: Cơ hội duy nhất. Cũng không thể nói: # The opportunity is only.

c) Là nhóm tính từ có quan hệ gắn gũi với "trạng từ". Ví dụ:

A hard student ↔ A student who studies hard: Một sinh viên chăm.

d) Hoặc là tính từ phát sinh từ danh từ:

Criminal law: Luật hình sự.

A medical college: Trường đại học y.

(ii) Những tính từ chỉ xuất hiện trong chức năng vị ngữ thường rất giống với động từ và trạng từ. Chúng thường đề cập đến tình trạng sức khỏe: faint, ill, well, unwell... Ví dụ:

(He is) very well: (Anh ấy) rất khỏe.

(She is) ill: (Chị ấy) ốm.

Hoặc là một nhóm tính từ thường phải có bề ngữ đi kèm: afraid, conscious, aware, fond... Ví dụ:

He wasn't sure what impulse made him go first to Hary Mack's body (P. D. James, 1987)

(Ông ta không biết chắc động cơ gì đã buộc ông ta lại xem xét xác của Hary Mack trước).

3. Ngoài hai chức năng cú pháp cơ bản trên, tính ngữ có thể thay thế cho cả một mệnh đề mà các nhà Anh ngữ học thường gọi là mệnh đề không có động từ: verbless clause (R. Quirk and S. Greenbaum 1977; G. Leech and J. Svartvik, 1990). Trong các trường hợp như vậy, tính ngữ thường tương đương với trạng ngữ hoặc mệnh đề trạng ngữ. Ví dụ:

Puzzled, but not yet worried, she tried the doorknob (P. D. James, 1987)

(Bối rối, nhưng vẫn chưa lo lắng, cô ta vặn nắm cửa).

Talkative, gregarious and insensitive, he attached himself to any group larger or more important than the one he was actually in. (P. D. James, 1987).

(Hay nói, thích giao du và không nhạy cảm, ông ta thường gắn mình vào bất cứ một nhóm nào lớn hơn hoặc quan trọng hơn là cái nhóm mà ông ta thực sự là một thành viên).

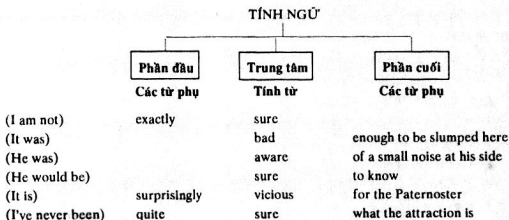
4. Và một chức năng nữa của tính ngữ mà chúng ta không thể không đề cập tới: tính ngữ có thể dùng thay thế cho danh ngữ. Trong trường hợp đó, tính từ thường mang ý nghĩa tổng quát chỉ một nhóm người và thường đi với quán từ xác định "the". Ví dụ:

Commitment was to the job, to the living, not to the dead. (P. D. James, 1987).

(Cam kết với công việc, với người sống, chứ không phải với người chết) [10].

II. TRẬT TỰ TỪ TRONG CẤU TRÚC TÍNH NGỮ TIẾNG ANH

Cũng giống như trật tự từ trong cấu trúc động ngữ và danh ngữ, trật tự từ trong cấu trúc tính ngữ tiếng Anh bao gồm: phần đầu, phần trung tâm và phần cuối.



(P. D. James, 1987)

Từ sơ đồ trên chúng ta có thể có 4 dạng tính ngữ sau:

(i) Dạng đơn giản (chỉ có từ trung tâm)

	Trung tâm
(He is)	tall

(ii) Dạng có phần đầu và phần trung tâm

	Phần đầu	Trung tâm
(She is)	very	angry
(They are)	completely	exhausted

(iii) Dạng chỉ có phần trung tâm và phần cuối:

	Trung tâm	Phần cuối
(That towel looks)	dry	enough

	Trung tâm	Phần cuối
(She was)	aware	of the desperate coldness
(I am)	afraid	I can't walk
(He would be)	sure	to know

(iv) Dạng có cả ba thành phần

	Phần đầu	Trung tâm	Phần cuối
(They are)	very	aware	of the danger
(It is)	too	heavy	to carry
(He is)	very	afraid	that might she lose her way

Các thành tố phụ phần đầu là nhóm từ chỉ mức độ (trạng từ): very, too, fairly, rather, extremely, quite, unbelievably, more, much more,... Các thành tố phụ phần cuối bao gồm: động từ nguyên dạng có tiền từ "to", các đoản ngữ có giới từ làm trung tâm, trạng ngữ và mệnh đề mà các nhà Anh ngữ học đã bàn đến nhiều theo các đề mục riêng. Như vậy, nếu so với cấu trúc động ngữ và danh ngữ thì chúng ta có thể thấy cấu trúc của tính ngữ đơn giản hơn nhiều nếu xét về mặt số lượng các thành tố phụ (các vị trí của chúng trong phần đầu và phần cuối).

Các loại tính từ trong tiếng Anh cũng có thể cùng xuất hiện nhưng theo một trật tự khá nghiêm ngặt như sau:

A- Tính từ mang ý nghĩa tổng quát như: gracious, typical, beautiful, handsome, spended.

B- Tính từ giảm nghĩa: littleonly, main,...

C- Tính từ chỉ tuổi tác: old, young, new

D- Tính từ chỉ màu sắc: red, green, yellow, white,...

E- Động tính từ: carved, broken, interesting,...

F- Tính từ chỉ nguồn gốc, lai lịch: British, American, Vietnamese,...

G- Tính từ chỉ loại mang ý nghĩa "bao gồm", "có liên quan tới" social, political, moral...

Chúng ta có sơ đồ sau:

Determines	A	B	C	D	E	F	G	Noun
The	hectic						social	life
The	extravagant						social	life
A			grey		Crumbling			tower
Some	intricate	little old			interlocking	Chinese	design	
A	small			green	carved			idol
His	heavy		new				moral	responsibilities

(Theo R. Quirk and S. Greenbaum, 1976)

Khi chúng cùng xuất hiện, thì trật tự từ của các tính từ này phải theo thứ tự anphabết. Trên thực tế, chúng ta rất ít gặp trường hợp mà tất cả các loại tính từ trên đồng thời cùng xuất hiện.

Như vậy, tính ngữ tiếng Anh, cũng như tính ngữ các ngôn ngữ khác (tiếng Việt, Nga, Pháp...) đều có hai chức năng cú pháp cơ bản: tính ngữ và vị ngữ. Nhưng có thể nói rằng tính ngữ tiếng Anh khác với tính ngữ của các ngôn ngữ khác ở chỗ chúng có thể dùng thay cho danh

ngữ và được dùng trong mệnh đề không động từ (tương đương với trạng ngữ). Về cấu trúc, tính ngữ tiếng Anh cũng có phần đầu và phần cuối, nhưng đơn giản hơn cấu trúc danh ngữ và động ngữ, nếu ta xét về mặt số lượng các thành tố phụ có thể xuất hiện trong một đoàn ngữ đầy đủ, lý tưởng. Hy vọng này rằng bài viết này sẽ đóng góp một phần nào đó vào việc nghiên cứu ngôn ngữ và việc giảng dạy tiếng Anh với tư cách là một ngoại ngữ [1, 2, 3].

SÁCH THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Căn - Ngữ pháp tiếng Việt, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.
2. Đinh Văn Đức - Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại, Nhà xuất bản Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
3. Nguyễn Hữu Quỳnh - Tiếng Việt hiện đại, Trung tâm soạn từ điển Bách khoa Việt Nam, 1994.
4. R. Quirk and S. Greenbaum - A University Grammar of English, Longman group UK Limited, 1990.
5. G. Leech and S. Svartvik - A Communicative Grammar of English, Longman group UK Limited, 1990.
6. Roderick A. Jacobs et al. - English Transformational Grammar, Blaisdell Publishing Company, 1968.
7. Jeffrey P. Kaplan - English Grammar: Principles and Facts, Prentice Hall, 1989.
8. Frank Palmer - Grammar, Penguin Books Ltd., Harmondsworth, 1978.
9. F. R. Palmer - The English Verb, Longman Group Limited, London, 1974.
10. P. D. James - A taste for Death, Sphere Books Limited, 1987.

VNU. JOURNAL OF SCIENCE, SOC. SCI., t.XI, n^o4, 1995

ON THE ENGLISH ADJECTIVE PHRASE

VU NGOC TU

Vietnam National University, Hanoi

One of the important phrases after the verb and noun phrases in English that has been paid attention to by many English linguists is a adjective phrase. The description and analysis of the English adjective phrase is, therefore, also considered as important in the study of the target language. This paper, therefore, focuses on the syntactical functions of the English adjective phrase and the considers its possible constructions by looking at the positions of the various elements (the preceding, following elements and the adjective head). It is hoped that this paper will make a certain contribution to the research of the English language in general and to the teaching of the English adjective phrase and the teaching of English as a foreign language in particular.